TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG

Số: 06 /QĐ-TTHK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v: Giao triển khai thực hiện kế hoạch tạm giao năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-QLB ngày 12/6/2017 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Căn cứ Quyết định số 4647/QĐ-QLB ngày 29/9/2021 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành Quy chế Quản lý kế hoạch hàng năm của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc tạm giao kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 cho Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Theo đề nghị của các Trưởng phòng: Kế hoạch, Tài chính, Bảo đảm kỹ thuật, Tổ chức cán bộ - Lao động Trung tâm Thông báo tin tức hàng không.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc Trung tâm thực hiện kế hoạch tạm giao năm 2023, cụ thể như sau:

I. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Nhiệm vụ: Thực hiện cung cấp các dịch vụ thông báo tin tức Hàng không và các nhiệm vụ khác trong phạm vi trách nhiệm được giao, bảo đảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ tuân thủ theo các tiêu chuẩn và quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2. Kế hoạch chi sản xuất kinh doanh: 178.551.530.000 đồng.

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG:

1. Danh mục đầu tư:

- Tổng số dự án: 03 dự án, trong đó:

+ Dự án chuyển tiếp từ năm 2022: 02 dự án

+ Dự án đăng ký mới năm 2023: 01 dự án

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 207.035.713.000 đồng.

- Giá trị giải ngân dự kiến trong năm 2023: 94.566.807.000 đồng.

2. Đầu tư nhỏ lẻ: 275.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ phê duyệt giao triển khai thực hiện kế hoạch tạm giao năm 2023 của Trung tâm, Trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung, tiến độ, các quy định hiện hành của Nhà nước, của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, của Trung tâm và các quy định về phân cấp, ủy quyền trong quản lý, thực hiện kế hoạch, đầu tư đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và tiết giảm chi phí để làm cơ sở xem xét đánh giá mức độ hoàn thành của các đơn vị. Mọi khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, Trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm phải báo cáo Giám đốc xem xét, chỉ đạo kịp thời nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

Đối với kế hoạch đầu tư xây dựng và các hạng mục thực hiện lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu, Trưởng các Bộ phận giúp việc quản lý thực hiện dự án (Tổ/Ban) triển khai chi tiết các nội dung thực hiện của dự án trong kế hoạch được giao theo quy định của Nhà nước, của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về tiến độ, giá trị giải ngân của các dự án đã được giao trong kế hoạch. Mức độ hoàn thành kế hoạch giải ngân các dự án đầu tư xây dựng là tiêu chí để đánh giá, xếp loại lao động, thi đua, khen thưởng của các cá nhân, tổ chức có liên quan cuối năm.

Định kỳ hàng tuần, tháng, quý các đơn vị trực thuộc Trung tâm được giao chủ trì thực hiện gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch về Phòng Kế hoạch để theo dõi, giám sát. Phòng Kế hoạch chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo Giám đốc và Tổng công ty theo Quy chế Quản lý kế hoạch hàng năm của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phải báo cáo Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo kịp thời *(qua phòng Kế hoạch)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm; Trưởng các Ban/Tổ giúp việc quản lý thực hiện dự án trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:
- Các P. Giám đốc;
- Các đơn vị trực thuộc (để th/hiện);
- Các Ban/Tổ GVDA (để th/hiện);
- Đoàn thanh niên; Ban Nữ công (để th/hiện)
- Lưu: VT, KH (Th26b).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Kiên

Phụ lục I
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
NĂM 2023 CỦA TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2023 (*Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022*)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
I	**Chi phí nhân viên**	**72.889.809**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.150**	**6.074.159**			
1	Chi phí tiền lương	63.297.250	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.770	5.274.780	Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
2	Các khoản chi theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	7.604.039	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.670	633.669	Phòng TCCB-LĐ		
3	Chi ăn ca	1.988.520	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	165.710	Phòng TCCB-LĐ		
II	**Chi phí vật liệu (Văn phòng phẩm)**	**328.000**			**82.000**			**82.000**			**82.000**			**82.000**	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
III	**Chi phí dụng cụ sản xuất**	**570.150**	**95.000**	**277.450**	**197.700**										Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	
IV	**Khấu hao tài sản cố định**	**66.812.491**	**3.585.980**	**5.178.956**	**5.178.956**	**5.178.956**	**5.178.956**	**5.178.956**	**5.178.956**	**5.178.956**	**6.743.451**	**6.743.456**	**6.743.456**	**6.743.456**	Phòng Tài chính		
V	**Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất**	**1.000**	**1.000**												Phòng Tài chính		
VI	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**28.047.240**	**1.922.367**	**3.363.848**	**3.071.528**	**2.211.733**	**1.862.908**	**1.613.928**	**4.710.904**	**1.713.551**	**2.605.428**	**2.635.633**	**1.428.018**	**907.394**			
1	Nhiên liệu, điện, nước; Thông tin liên lạc (Điện thoại, Thuê kênh viễn thông)	6.279.640	411.333	1.270.873	1.315.328	305.308	266.633	115.328	324.370	79.076	1.315.328	305.208	433.543	137.312			
1.1	Nhiên liệu, điện, nước	404.200	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.683	33.687	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
1.2	Thông tin liên lạc (Thuê kênh viễn thông, điện thoại, fax, raim...)	5.875.440	377.650	1.237.190	1.281.645	271.625	232.950	81.645	290.687	45.393	1.281.645	271.525	399.860	103.625	Văn phòng/ Nghiệp vụ/ Tổ GV	Phòng BĐKT, KH, TC và các đơn vị liên quan	
2	Chi phí mua bảo hiểm (Phương tiện vận tải)	21.000			13.000				8.000						Văn phòng	Phòng KH, TC	
3	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	9.709.800	373.825	1.462.875	811.500	1.352.825	294.375	826.500	1.532.325	294.375	735.000	1.352.825	504.375	169.000			

STT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2023 (*Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022*)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
4	Chi thuê, dịch vụ mua ngoài khác	12.036.800	1.137.209	630.100	931.700	553.600	1.301.900	672.100	2.846.209	1.340.100	555.100	977.600	490.100	601.082			
VII	**Chi phí bằng tiền**	**9.902.840**	**449.717**	**299.236**	**463.160**	**200.573**	**3.036.103**	**1.907.717**	**528.097**	**493.057**	**388.157**	**883.857**	**239.755**	**1.013.411**			
1	Công tác phí, phương tiện đi lại	2.100.000	70.000	100.000	130.000	100.000	290.000	200.000	160.000	120.000	160.000	320.000	110.000	340.000	Các đoàn đi công tác	Văn phòng, Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
2	Chi tiếp khách, hội nghị, giao dịch, tuyên truyền	1.760.000	48.000		27.500		280.000	312.500	80.000	50.500	87.900	390.000	26.100	457.500	Văn phòng/ Nghiệp vụ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
3	Chi trang phục, bảo hộ lao động	1.250.000	500	55.500	30.500	500	1.000	1.136.000	1.000	16.000	1.000	1.000	6.000	1.000	Phòng TCCB-LĐ/ Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
4	Chi các khoản có tính chất phúc lợi	2.520.000	15.000	15.000	15.000	15.000	2.285.000	15.000	15.000	85.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Phòng TCCB-LĐ/ Tài chính	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
5	Chi đào tạo	1.071.200	17.200	99.619	150.453	55.956	116.986	141.600	80.480	137.440	53.890	88.740	53.640	75.196	Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
6	Chi bằng tiền khác	1.201.640	299.017	29.117	109.707	29.117	63.117	102.617	191.617	84.117	70.367	69.117	29.015	124.715			
	Tổng cộng	**178.551.530**	**12.128.214**	**15.193.640**	**15.067.494**	**13.665.412**	**16.152.117**	**14.856.751**	**16.492.107**	**13.459.714**	**15.893.186**	**16.337.096**	**14.485.379**	**14.820.420**			

Phụ lục I.2

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỤNG CỤ SẢN XUẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch giao năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*				Giá trị phân bổ năm 2024	Thời gian thực hiện	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Đơn vị quản lý sử dụng	Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị phân bổ trong năm 2023						
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9	10	11	12	13
A	**Dụng cụ sản xuất phân bổ từ năm 2022 sang (Có nguyên giá dưới 30 triệu trên 20 triệu đồng)**				**95.000**	**95.000**			Phòng Tài chính			
B	**Dụng cụ sản xuất mua mới năm 2023**				**559.900**	**475.150**	**84.750**					
1	Máy in A4	Cái	2	30.000	60.000	30.000	30.000	Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	TC; BĐKT	
2	Máy in màu A3	Cái	1	29.500	29.500	14.750	14.750	Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	TT	
3	Máy in nhãn	Cái	1	29.000	29.000	14.500	14.500	Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT	
4	Máy in 2 mặt	Cái	2	25.500	51.000	25.500	25.500	Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	VP; ARO/AIS ĐN	
5	Máy tính để bàn	Bộ	2	15.000	30.000	30.000		Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT; NV	
6	Màn chiếu dùng cho máy chiếu	Cái	1	700	700	700		Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	NV	
7	Ghế xoay	Cái	54	3.000	162.000	162.000		Tháng 2/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
8	Tủ sắt đựng tài liệu	Cái	1	4.500	4.500	4.500		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	VP	
9	Cổng chuyển đổi đa năng Type-C	Cái	5	1.200	6.000	6.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	TT	
10	Ổ cứng di động 2TB	Cái	10	3.500	35.000	35.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	TT	
11	Tai nghe	Cái	2	1.500	3.000	3.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ATCL; AIP	
12	Máy đo nồng độ cồn	Cái	5	3.500	17.500	17.500		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, ATCL và các đơn vị liên quan	ATCL	
13	Máy tính CASINO	Cái	2	450	900	900		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TCCB-LĐ	
14	Ổ cắm LIOA kéo dài	Cái	25	500	12.500	12.500		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
15	Điện thoại 7 số lưu được số có chức năng hiển thị và ghi âm cuộc gọi	Cái	6	800	4.800	4.800		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT (ARO/AIS NB; ARO/AIS TSN)	
16	Xe đẩy hàng	Cái	1	3.000	3.000	3.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP	
17	Tool nhấn mạng	Cái	2	4.500	9.000	9.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT	
18	Kìm bấm dây mạng	Cái	2	3.500	7.000	7.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT	
19	Tủ đựng đồ nghề	Cái	2	12.500	25.000	25.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
20	Tủ tài liệu	Cái	4	4.000	16.000	16.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ARO/AIS TSN; ARO/AIS CR	
21	Bàn vi tính	Cái	2	3.900	7.800	7.800		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ARO/AIS CR	
22	Giường gấp	Cái	6	3.500	21.000	21.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT (ARO/AIS TSN; ARO/AIS CR; BĐKT)	
23	Dập 3 lỗ	Cái	1	3.200	3.200	3.200		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP	
24	Quạt cây điều khiển từ xa	Cái	7	3.000	21.000	21.000		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
25	Dập ghim	Cái	1	500	500	500		Tháng 4/2023	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP	
	Tổng cộng (A+B)				**654.900**	**570.150**	**84.750**					

Phụ lục I.3

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÔNG TIN LIÊN LẠC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*				Giá trị phân bổ năm 2024	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
		SL thuê bao	Thời gian (tháng)	Đơn giá	Giá trị phân bổ trong năm 2023		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
A	**Kế hoạch thuê kênh viễn thông, điện thoại, fax**				**4.683.760**		**377.650**	**45.510**	**1.281.645**	**271.625**	**232.950**	**81.645**	**290.687**	**45.393**	**1.281.645**	**271.525**	**399.860**	**103.625**			
I	**Điện thoại**				**213.360**		**2.640**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**17.560**	**35.120**			
I.1	Điện thoại cố định, dịch vụ bảo trì đường truyền thông tin (đường internet, đường điện thoại)...				45.000		2.640	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	7.060	Văn phòng	Phòng KH, TC	- Bao gồm điện thoại 7 số và 4 số hàng tháng - Cước dịch vụ đường truyền thông tin tại Cảng HK TSN HĐ số 11.23/HDTP/TTA-TTHK ngày 30/12/2022. Thời gian thực hiện HĐ 24 tháng. Thanh toán 1 năm 1 lần (2.640.000/12 tháng)
I.2	Điện thoại di động	43	12		168.360			14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	28.060	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Các cá nhân liên quan đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	- QĐ 6183/QĐ-QLB ngày 30/12/2020
II	**Internet**				**348.000**		**125.895**	**4.950**	**41.085**	**4.950**	**4.950**	**41.085**	**24.012**	**4.833**	**41.085**	**4.850**	**4.800**	**45.505**			
II.1	Thuê bao Internet FIBER 100 Mbps	1	12		110.000		110.000												-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	HĐ số 66/11/26/001 ngày 26/4/2011. Thời gian thực hiện HĐ là 12 tháng. Thanh toán 1 năm 1 lần.
II.2	Cước dịch vụ Internet FIBER VNN cho các trung tâm ARO/AIS	4	12		238.000		15.895	4.950	41.085	4.950	4.950	41.085	24.012	4.833	41.085	4.850	4.800	45.505	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Các Trung tâm ARO/AIS: NBA, DAN, TSN, CMR. Thanh toán hàng tháng. - Hợp đồng số 33/HDDV-2021 ngày 05/4/2021 kèm Phụ lục số 01 về dịch vụ thuê băng ổng bể cáp và đường truyền số liệu tại nhà ga T1 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng
III	**Thuê kênh truyền**																				
A	**Thuê kênh quốc tế:**																				
B	**Thuê kênh trong nước:**				**611.900**		**106.115**			**106.115**	**187.440**		**106.115**			**106.115**					
1	Thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 6Mbps quốc tế và 20Mbps trong nước	1	12	35.372	424.460		106.115			106.115			106.115			106.115			-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	Theo Phụ lục số 7 ngày 01/8/2020 kèm theo HĐ số 161226/01/KHDN-DN/HDINT ngày 26/12/2016. Thời gian thực hiện HĐ là 12 tháng. Thanh toán theo quý.
2	Thuê kênh Internet leased line dự phòng tốc độ 2Mbps quốc tế và 10Mbps trong nước	1	12	15.620	187.440						187.440								-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	Theo Phụ lục số 02 ngày 18/02/2020 kèm theo HĐ số HNDA21217 ký ngày 05/12/2017. Thời gian thực hiện HĐ là 12 tháng. Thanh toán 1 năm 1 lần.
3	**Thuê kênh truyền**				**3.156.000**		**143.000**	**23.000**	**1.223.000**	**143.000**	**23.000**	**23.000**	**143.000**	**23.000**	**1.223.000**	**143.000**	**23.000**	**23.000**			
3.1	Thuê kênh truyền Megawan		12	40.000	480.000		120.000			120.000			120.000			120.000			-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	Phụ lục số 1,2 kèm theo HĐ của VNPT số 171204-01 ngày 04/12/2017. Thanh toán theo quý
3.2	Thuê kênh truyền Metronet	45	12	200.000	2.400.000				1.200.000						1.200.000				-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	Phụ lục 04 ngày 10/1/2020 kèm theo HĐ của VNPT số 171204-01 ngày 04/12/2017. Thanh toán 6 tháng 1 lần. Mỗi lần 50% giá trị HĐ.
3.3	Thuê kênh truyền Metrowan		12	23.000	276.000		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	Theo HĐ số 60077164/KHDN-AM-NHI/31032017 ngày 31/3/2017 và Phụ lục 2 kèm theo và 4 kênh cho 04 cơ sở ARO/AIS. Thời gian thực hiện HĐ là 12 tháng. Thanh toán hàng tháng.

STT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*				Giá trị phân bổ năm 2024	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
		SL thuê bao	Thời gian (tháng)	Đơn giá	Giá trị phân bổ trong năm 2023		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
4	**Phí duy trì Website vnaic, Website vatm, và email @vnaic.vn bao gồm:**				**354.500**												**354.500**				-Theo HĐ số 0111/2019/HĐ/TTHK-DCOMVN ngày 1/11/2019. Thời gian thực hiện HĐ là 12 tháng
4.1	Dịch vụ quản lý tên miền vnaic.vn		12	6.500	6.500												6.500		-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	
4.2	Thuê máy chủ riêng website vnaic.vn		12	99.000	99.000												99.000				
4.3	Thuê máy chủ riêng email server (email vnaic.vn)		12	99.000	99.000												99.000				
4.4	Dịch vụ bảo mật Web vnaic.vn (chứng thực SSL)		12	30.000	30.000												30.000				
4.5	Dịch vụ hỗ trợ giám sát, bảo trì Website vnaic.vn, Website vatm.vn, email Server vnaic.vn		12	120.000	120.000												120.000				
B	**Cung cấp dịch vụ dự báo độ toàn vẹn dữ liệu vệ tinh (RAIM)**				**1.191.680**	**1.191.680**		**1.191.680**											Tổ giúp việc quản lý thực hiện kế hoạch "Dịch vụ dự báo độ toàn vẹn dữ liệu vệ tinh (RAIM)" theo QĐ số 59/QĐ-TTHK ngày 17/01/2022	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Tính theo Hợp đồng số 28/2021/VNAIC-FLIGHTKEYS ngày 12/01/2021. Thời gian thực hiện hợp đồng 24 tháng.
	Tổng cộng (A+B)				**5.875.440**	**1.191.680**	**377.650**	**1.237.190**	**1.281.645**	**271.625**	**232.950**	**81.645**	**290.687**	**45.393**	**1.281.645**	**271.525**	**399.860**	**103.625**			

Phụ lục I.4
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬA CHỮA TSCĐ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng giá trị	Giá trị thực hiện năm 2023 *(Theo QĐ số 6845 QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	12		**40.000**		10.000				15.000			15.000				Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	
2	Phương tiện vận tải: 02 xe ô tô, 01 xe máy (Sửa chữa, thay thế linh kiện ô tô: Hệ thống điều hòa, lọc gió, lọc xăng, phanh, trợ lực, lốp, giảm xóc, bi, gạt nước,...; sửa chữa ,thay thế linh kiện xe máy)	12		**150.000**	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
3	Hệ thống thiết bị kỹ thuật, thiết bị công tác (Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật, thiết bị quản lý, thiết bị khác...)	12		**1.900.000**	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	156.500	-Đối với trang thiết bị quản lý và các thủ tục thanh toán: Văn phòng -Đối với trang thiết bị kỹ thuật: Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
4	Cập nhật CSDL toàn cầu cho hệ thống AIS	12		**210.000**											210.000		Tổ Giúp việc "Cập nhật Cơ sở dữ liệu toàn cầu hệ thống AIS năm 2021" theo QĐ số 880/QĐ-TTHK ngày 7/9/2022	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ 12 tháng
5	Dịch vụ bảo đảm kỹ thuật cho các thiết bị Hệ thống AIS	12																	
5.1	Khu vực miền Bắc	12		**313.500**	78.375			78.375			78.375			78.375			-Văn phòng thực hiện thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Theo HĐ số 281/2022/HĐKT/ VNAIC-ATTECH ngày 28/1/2022. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng. Giá HĐ đã bao gồm thuế GTGT. Thanh toán theo quý + Năm 2023: Thanh toán nốt 25% giá trị còn lại HĐ 2022 dự kiến vào tháng 1/2023
5.2	Khu vực miền Trung	12		**493.500**		123.375			123.375			123.375			123.375		-Văn phòng thực hiện thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Theo HĐ số 282/2022/HĐKT/TTHK-ICT ngày 28/2/2022. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng. Giá HĐ đã bao gồm thuế GTGT. Thanh toán theo quý + Năm 2023: Thanh toán nốt 25% giá trị còn lại HĐ năm 2022 dự kiến vào tháng 2/2023
5.3	Khu vực miền Nam	12		**497.800**	124.450			124.450			124.450			124.450			-Văn phòng thực hiện thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Theo HĐ số 261/2022/HĐKT/ TTHK-TV ngày 26/1/2022. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng. Giá HĐ đã bao gồm thuế GTGT. Thanh toán theo quý + Năm 2023: Thanh toán nốt 25% giá trị còn lại HĐ 2022 dự kiến vào tháng 1/2023

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng giá trị	Giá trị thực hiện năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
6	Dịch vụ bảo trì phần mềm hệ thống AIS	12		1.830.000			640.500			640.500			549.000				Tổ giúp việc quản lý thực hiện kế hoạch "Dịch vụ bảo trì phần mềm hệ thống AIS" theo QĐ số 58/QĐ-TTHK ngày 17/01/2022	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ số 308/2022/VNAIC/FREQUENTIS COMSOFT ngày 30/8/2022. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng. Giá HĐ là 63.920 EUR chưa bao gồm các loại thuế. - Năm 2022: Thanh toán 30%* giá trị HĐ khi HĐ có hiệu lực - Năm 2023: + Thanh toán 35%* giá trị HĐ khi HĐ có hiệu lực sau 6 tháng + Thanh toán 35%* giá trị HĐ khi HĐ có hiệu lực sau 9 tháng
7	Dịch vụ hỗ trợ, cập nhật phần mềm hệ thống thiết kế phương thức bay (IFPD)	12		2.317.000		1.158.500					1.158.500						Tổ giúp việc quản lý thực hiện kế hoạch ""Dịch vụ hỗ trợ, cập nhật phần mềm hệ thống thiết kế phương thức bay (IFPD)" theo QĐ số 572/QĐ-TTHK ngày 13/6/2022	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ số 236/2022/VNAIC/DSAIRNAV ngày 23/6/2022. Giá HĐ là 81.000 EUR chưa bao gồm các loại thuế. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng từ 12/8/2022 đến 11/8/2023. Thanh toán 6 tháng 1 lần
8	Dịch vụ bảo trì hệ thống phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu địa hình và chướng ngại vật điện tử hàng không (eTOD)	12		1.958.000				979.000						979.000			Tổ Giúp việc quản lý thực hiện kế hoạch "Dịch vụ bảo trì hệ thống phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu địa hình và chướng ngại vật điện tử hàng không (eTOD)" theo QĐ số 881/QĐ-TTHK ngày 7/9/2022	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ số 2610/2022/VNAIC/ESRI ngày 26/10/2022. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng
	Tổng cộng			**9.709.800**	**373.825**	**1.462.875**	**811.500**	**1.352.825**	**294.375**	**826.500**	**1.532.325**	**294.375**	**735.000**	**1.352.825**	**504.375**	**169.000**			

Phụ lục I.5
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THUÊ, MUA DỊCH VỤ MUA NGOÀI KHÁC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch từng tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Cơ quan sử dụng	Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện		
I	**Dịch vụ phục vụ công tác điều hành bay**	**7.644.462**	**264.740**	**359.740**	**669.340**	**290.740**	**1.068.740**	**409.740**	**1.973.740**	**1.114.740**	**264.740**	**714.740**	**264.740**	**248.722**				Phụ lục II.19.1
II	**Phí, lệ phí cấp chứng chỉ và nộp cho các tổ chức hàng không**	**90.000**												**90.000**				
2.1	Phí duy trì hệ thống quản lý chất lượng hàng năm (đánh giá giám sát, in ấn chỉnh sửa, photo, in ấn…)	90.000												90.000	Phòng ATCL	Phòng KH, TC	TT	Phí đánh giá giám sát hàng năm HT QLCL (Thực hiện tháng 12/2022)
III	**Dịch vụ vận chuyển, di dời, thuê văn phòng**	**4.003.538**	**829.302**	**219.693**	**256.693**	**219.693**	**219.693**	**256.693**	**829.302**	**219.693**	**256.693**	**219.693**	**219.693**	**256.697**				
3.1	Thuê mặt bằng phòng làm việc cho Trung tâm ARO/AIS Nội Bài	1.985.000	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.416	165.424	Văn phòng/ Phòng Kế hoạch/ Tài chính	Các đơn vị liên quan	Trung tâm ARO/AIS Nội Bài	Hợp đồng số 627/2022/CHKNB-KD ngày 30/12/2022. Thời gian thực hiện HD là 36 tháng từ 01/1/2023 - 31/12/2025
3.2	Thuê mặt bằng làm văn phòng cho Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng	651.320	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.277	54.273	Văn phòng/ Phòng Kế hoạch/ Tài chính	Các đơn vị liên quan	Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng	- Hợp đồng số 31/HDMB-2021 ngày 01/4/2021. Thời gian thực hiện HD 24 tháng từ 01/4/2021 - 31/3/2023. - Hợp đồng số 267/2022/HDMB/TTHK-CNACCDN. Thời gian thực hiện HD 12 tháng từ 1/8/2022 - 31/7/2023
3.3	Thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc cho Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất	1.219.218	609.609						609.609						Văn phòng/ Phòng Kế hoạch/ Tài chính	Các đơn vị liên quan	Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất	HD số 11.23/HDTP/TIA-TTHK ngày 30/12/2022. Thời gian thực hiện HD 24 tháng từ 01/01/2023 - 31/12/2024.
3.4	Thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc cho Trung tâm ARO/AIS Cam Ranh	148.000			37.000			37.000			37.000			37.000	Văn phòng/ Phòng Kế hoạch/ Tài chính	Các đơn vị liên quan	Trung tâm ARO/AIS Cam Ranh	Tính theo Phụ lục số 256 FO4/PL-HDKT/2022/CHKQTCR-TTHK ngày 29/12/2022 kèm theo HD số 256/HDKT/MB/2019/CHKQTCR-TTHK ngày 25/6/2019. Thời gian thực hiện HD 6 tháng từ 01/1/2023 - 30/6/2023.

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch từng tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Cơ quan sử dụng	Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện		
IV	**Mua tài liệu chuyên ngành**	**70.000**		**45.000**							**25.000**							
4.1	Các loại sách nghiệp vụ, tài liệu chuyên môn (AIS/AIM, ARO, Bản đồ, Sơ đồ, Dữ liệu hàng không, PTB...)	70.000		45.000							25.000				Phòng BĐKT và phòng Nghiệp vụ chủ trì thực hiện các nội dung liên quan đến tài liệu chuyên ngành thuộc đơn vị mình	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
V	**Dịch vụ bằng tiền khác**	**228.800**	**43.167**	**5.667**	**5.667**	**43.167**	**13.467**	**5.667**	**43.167**	**5.667**	**8.667**	**43.167**	**5.667**	**5.663**				
5.1	Chi phí gửi xe hàng tháng cho CBCNV thuộc các Trung tâm ARO/AIS	150.000	37.500			37.500			37.500			37.500			Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Các Trung tâm ARO/AIS	
5.2	Phí đường bộ xe ô tô	23.000	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.917	1.913	Văn phòng	Phòng KH, TC	TT	-Theo quy định về phí đường bộ; -02 xe ô tô
5.3	Phí, lệ phí cấp lý lịch tư pháp làm thẻ kiểm soát anh ninh hàng không, cấp phép cho ra vào khu vực quân sự, khu vực hạn chế tại CHK sân bay, lệ phí cấp chứng chỉ...	3.000									3.000				Phòng ATCL	Phòng KH, TC	TT	
5.4	Phần mềm Office Home 2022	7.800					7.800								Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
5.5	Chi khác (in danh thiếp, kiểm toán, kiểm kê, thanh lý...)	45.000	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
	Tổng cộng	**12.036.800**	**1.137.209**	**630.100**	**931.700**	**553.600**	**1.301.900**	**672.100**	**2.846.209**	**1.340.100**	**555.100**	**977.600**	**490.100**	**601.082**				

Phụ lục I.5.1

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỊCH VỤ PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH BAY NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Đơn vị sử dụng
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Chi phí băng mực, mực in các loại (máy in đen trắng, in màu, photo…), thay trống, thay từ, gạt mực, cụm dẫn giấy...	1.160.862	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.740	96.722	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
2	Giấy nghiệp vụ ngành (A3, A4, giấy xi măng chống thấm nước, giấy bóng kính, giấy lô in bản đồ, giấy đề can…)	1.300.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	101.000	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
3	Chi phí phát hành bưu phẩm, bưu kiện, các ấn phẩm AIS: Chi phí bưu điện để phát hành ấn phẩm (AIP thường kỳ, các quyển AIP trao đổi mua mới tái bản, các ấn phẩm tu chỉnh; Sao chụp tài liệu; Chi phí vận chuyển thiết bị vật tư; Túi bóp nổ chống va đập mạnh)	700.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	51.000	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
4	Phong bì chuyên dụng và túi đựng hồ sơ cho AIP, TT	150.000					50.000	50.000				50.000			-Chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán: Văn phòng -Đề xuất nội dung: Phòng AIP đề xuất nội dung in ấn phong bì chuyên môn của phòng mình. Văn phòng đề xuất nội dung in ấn phong bì sử dụng cho Trung tâm	Phòng KH, TC	TT
5	In đĩa nội dung AIP điện tử (1 lần/300 cái)	9.600			9.600										Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Đơn vị sử dụng
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
6	In tu chỉnh AIP Việt Nam thường lệ	350.000			350.000										Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC	AIP
7	In tu chỉnh DAP Việt Nam	190.000		95.000				95.000							Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC	AIP
8	In nội dung Tập tin tức hàng không sân bay Quốc tế + Nội địa Việt Nam tái bản lần 5 (dự kiến 3.060 trang text và sơ đồ)	1.709.000							1.709.000						Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC	AIP
9	Thiết kế và in bìa của Tập tin tức hàng không sân bay Quốc tế + Nội địa Việt Nam	399.000					399.000								Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC	AIP
10	In ấn Tờ ngăn trang (40 trang/ bộ gồm 5 tập)	135.000					135.000								Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP
11	Hộp đựng (2 volume)	96.250					96.250								Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Đơn vị sử dụng
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
12	Hộp đựng (3 volume)	123.750					123.750								Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP
13	In tu chỉnh AIP/DAP tích hợp (dự kiến 2 kỳ tu chỉnh)	800.000								400.000		400.000			Phòng AIP đề xuất nội dung, phối hợp với Văn phòng thực hiện các thủ tục theo đúng quy định (Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán)	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	AIP
14	Các loại sổ: Sổ nhật ký giao ca trực; sổ huấn luyện; sổ nhật ký khai thác; sổ ghi thông tin bắn đạn thật, sổ lý lịch thiết bị, sổ tay an ninh HK, sổ tay nghiệp vụ…	26.000				26.000									-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
15	Vật tư phục vụ công tác Bảo trì, Bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên trang thiết bị kỹ thuật… (đầu hàn các loại, cáp mạng, dây nối, dây điện, dây thít cáp, cáp điện thoại, keo tản nhiệt…)	45.000			45.000										- Phòng BĐKT đề xuất nội dung - Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
16	In ấn bản đồ hàng không khổ lớn sử dụng nội bộ cho các đơn vị trong ngành	450.000								450.000					VP chủ trì thực hiện các thủ tục phối hợp với phòng BĐ-PTB và Nghiệp vụ	Các đơn vị có liên quan	TT
	Tổng cộng	**7.644.462**	**264.740**	**359.740**	**669.340**	**290.740**	**1.068.740**	**409.740**	**1.973.740**	**1.114.740**	**264.740**	**714.740**	**264.740**	**248.722**			

Phụ lục I.6

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI TIẾP KHÁCH, HỘI NGHỊ, GIAO DỊCH, TUYÊN TRUYỀN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Tiếp khách, hội nghị	**1.690.000**	48.000		10.000		280.000	295.000	80.000	50.500	70.400	390.000	26.100	440.000	Văn phòng	Phòng KH, TC, NV và các đơn vị liên quan	Thực hiện theo Công văn số 6362/QLB-TC ngày 9/12/2022.
2	Tuyên truyền quảng cáo	**70.000**			17.500			17.500			17.500			17.500	-Văn phòng chủ trì nội dung chi phí in pano, áp phích, biển hiệu tuyên truyền... -Ban BT Website chủ trì nội dung thù lao cho ban biên tập Website..	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	-Chi thù lao cho ban biên tập Website; -Chi phí pano, áp phích, biển hiệu tuyên truyền.
	Tổng cộng	**1.760.000**	**48.000**		**27.500**		**280.000**	**312.500**	**80.000**	**50.500**	**87.900**	**390.000**	**26.100**	**457.500**			

Phụ lục I.7

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TRANG PHỤC, BẢO HỘ LAO ĐỘNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023 (Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)			Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
I	**Trang phục ngành**	**Bộ**	**227**	**5.000**	**1.135.000**						**1.135.000**							Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Thực hiện theo Công văn số 4999/QLB-KHĐT ngày 4/10/2022.
II	**Bảo hộ lao động**																			
1	**Các biện pháp kỹ thuật VSLĐ**				**70.000**		**55.000**						**15.000**							
	Mua đồ dùng cho các đơn vị thuộc Trung tâm				70.000		55.000						15.000					-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
2	**Mua sắm phương tiện bảo vệ cá nhân**				**35.000**			**30.000**								**5.000**				
a	Quần áo Lao động phổ thông		10	500	5.000											5.000		Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
b	Các phương tiện BHLĐ cá nhân khác	Bộ	20	1.500	30.000			30.000										Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
III	**Tuyên truyền, huấn luyện ATLĐ-VSLĐ-PCCN**				**10.000**	**500**	**500**	**500**	**500**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**			
	Mua tranh ảnh, pano, nói chuyện chuyên đề…	Người			10.000	500	500	500	500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
	Tổng cộng (I+II)				**1.250.000**	**500**	**55.500**	**30.500**	**500**	**1.000**	**1.136.000**	**1.000**	**16.000**	**1.000**	**1.000**	**6.000**	**1.000**			

Phụ lục I.8
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT PHÚC LỢI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Nghỉ mát	2.270.000					2.270.000								Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Thực hiện theo Công văn số 4999/QLB-KHĐT ngày 4/10/2022
2	Bảo hiểm sức khỏe	-													-	-	Thực hiện theo TCT
3	Chi có tính chất phúc lợi khác (Chi hiếu, hỉ, thăm hỏi, chi cho các cháu học sinh, sinh viên là con CBCNV đạt thành tích trong học tập..)	250.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	85.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Các khoản chi có tính chất phúc lợi hạch toán vào chi phí thường xuyên của TCT theo hướng dẫn tại CV số 4448/QLB-KHĐT ngày 10/9/2021 của TCT.
	Tổng cộng	**2.520.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**2.285.000**	**15.000**	**15.000**	**85.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**			

Phụ lục I.9
TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

TT	Nội dung	Đối tượng (bao gồm yêu cầu về trình độ chuyên môn, tiếng Anh, kinh nghiệm công tác)	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/ lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiến độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
A	**ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN TRONG NƯỚC**								**1.071.200**		
I	**Đào tạo huấn luyện thuê ngoài**								**170.000**		
1	Huấn luyện khai thác các công cụ bổ sung phần mềm bản đồ, sơ đồ ArcGIS (Aviation Airport Extension, 3D Analyst, Production Mapping)	Nhân viên phòng BĐ-PTB	Cơ sở có thẩm quyền		6	1	6	6	70.000	Tháng 6-7	
2	Huấn luyện định kỳ công tác An toàn Vệ sinh lao động	Cán bộ, và nv TT	Cơ sở có thẩm quyền			8		207	100.000	Tháng 4-9	
II	**Đào tạo huấn luyện tự thực hiện**								**901.200**		
II.1	**Đào tạo, huấn luyện nhân viên đảm bảo hoạt động bay (ANS)**								**580.740**		
1	**Thông báo tin tức hàng không**								**470.740**		
1.1	**Đào tạo chứng chỉ chuyên môn**										
1.2	**Huấn luyện năng định**								**328.510**		
1.2.1	Huấn luyện năng định nhân viên Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Nhân viên Trung tâm ARO/AIS	Các đơn vị có liên quan	Các đơn vị có liên quan	120	6	1-2	11	207.910	Tháng 1-12	
1.2.2	Huấn luyện năng định kíp trưởng Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Nhân viên Trung tâm ARO/AIS			60	8	1-2	10	120.600	Tháng 1-12	
1.3	**Huấn luyện định kỳ**								**65.900**		
1.3.1	Huấn luyện định kỳ nhân viên Thủ tục bay ; AIS sân bay	Nhân viên ARO/AIS	Các đơn vị có liên quan	Trung tâm ARO/AIS	5	12	4-5	92	65.900	Tháng 7-12	
1.3.2	Huấn luyện định kỳ kíp trưởng Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Kíp trưởng ARO/AIS	Các đơn vị có liên quan	Trung tâm ARO/AIS	5	12	2-3	28		Tháng 6-12	
1.4	**Huấn luyện chuyển loại**										
1.5	**Huấn luyện phục hồi**								**8.400**		
1.5.1	Huấn luyện phục hồi kíp trưởng Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Nhân viên Trung tâm ARO/AIS ĐN	Trung tâm ARO/AIS ĐN	Trung tâm ARO/AIS ĐN	5	2	1	2	4.200	Tháng 2	
1.5.2	Huấn luyện phục hồi nhân viên NOTAM	Nhân viên phòng NOTAM	Phòng NOTAM quốc tế	Phòng NOTAM quốc tế	5	1	1	1	2.100	Tháng 10-12	
1.5.3	Huấn luyện phục hồi nhân viên AIP	Nhân viên phòng AIP	Phòng AIP	Phòng AIP	5	1	1	1	2.100	Tháng 10-12	
1.6	**Huấn luyện bồi dưỡng, nâng cao (bổ túc, bổ sung, cập nhật...)**								**67.930**		
1.6.1	Cập nhật kiến thức An toàn	CB, NV phòng ATCL	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5	1	8	8	2.450	Tháng 1-3	
1.6.2	Nâng cao công tác đánh giá chất lượng nội bộ	CB, NV phòng ATCL, đội ngũ đánh giá viên	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5	2	8	16	4.900	Tháng 4-6	
1.6.3	Huấn luyện bổ sung kiến thức cơ bản về AIS sân bay (PIB)	CB, NV phòng ATCL	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5	1	6	6	2.350	Tháng 7-9	
1.6.4	Huấn luyện bổ sung kiến thức cơ bản về dịch vụ Thủ tục bay (ARO)	CB, NV phòng ATCL	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5	1	6	6	2.350	Tháng 10-12	
1.6.5	Huấn luyện khai thác Module AIP	Nhân viên phòng AIP	Phòng AIP	Phòng AIP	10	2	4	8	9.000	Tháng 1-6	
1.6.6	Huấn luyện bổ sung kiến thức AIS	KT, NV ARO/AIS ĐN	Trung tâm ARO/AIS ĐN	Trung tâm ARO/AIS ĐN	2	2	7-8	15	1.940	Tháng 1-9	
1.6.7	Huấn luyện bổ sung kiến thức liên quan đến Thủ tục bay	KT, NV ARO/AIS ĐN	Trung tâm ARO/AIS ĐN	Trung tâm ARO/AIS ĐN	2	2	7-8	15	1.940	Tháng 1-9	
1.6.8	Huấn luyện bổ sung kiến thức về công tác phối hợp hiệp đồng giữa Trung tâm TBTTHK với các đơn vị liên quan	Nhân viên phòng NV	Phòng Nghiệp vụ	Phòng Nghiệp vụ	5	1	6	6	2.350	Tháng 2-3	
1.6.9	Huấn luyện cập nhật kiến thức về các văn bản, quy định, hướng dẫn có liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ	Nhân viên phòng NV	Phòng Nghiệp vụ	Phòng Nghiệp vụ	5	1	6	6	2.350	Tháng 4-6	
1.6.10	Các khóa huấn luyện bổ sung về chuyển đổi khai thác Hệ thống AIM	Các đơn vị liên quan	Các đơn vị liên quan	Các đơn vị liên quan	5	15	10	150	38.300	Tháng 1-6	
1.7	**Huấn luyện tiếng Anh**										

TT	Nội dung	Đối tượng (bao gồm yêu cầu về trình độ chuyên môn, tiếng Anh, kinh nghiệm công tác)	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/ lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiến độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2	**Thiết kế phương thức bay**								**65.800**		
2.1	**Đào tạo chứng chỉ chuyên môn**										
2.2	**Huấn luyện năng định**										
2.2.1	Huấn luyện năng định nhân viên Thiết kế phương thức bay	Nhân viên mới tuyển dụng Phòng BĐ-PTB/ Nhân viên Ban KL	Phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	120	2	2	4	61.200	Tháng 1-12	
2.3	**Huấn luyện định kỳ**										
2.3.1	Huấn luyện định kỳ nhân viên Thiết kế phương thức bay	Ban Không lưu	Phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	10	1	5	5	4.600	Tháng 1-8	
2.4	**Huấn luyện phục hồi**										
2.5	**Huấn luyện bồi dưỡng, nâng cao (bổ túc, bổ sung, cập nhật...)**										
2.6	**Nội dung khác**										
3	**Bản đồ, sơ đồ; Dữ liệu hàng không**								**44.200**		
3.1	**Đào tạo chứng chỉ chuyên môn**										
3.2	**Huấn luyện năng định**								**37.200**		
3.2.1	Huấn luyện năng định nhân viên Bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không	Các đơn vị liên quan	Phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	120	1	13	13	37.200	Tháng 1-12	
3.3	**Huấn luyện định kỳ**								**4.700**		
3.3.1	Huấn luyện định kỳ nhân viên Bản đồ, sơ đồ hàng không	Nhân viên phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	5	1	7	7	2.400	Tháng 5-7	
3.3.2	Huấn luyện định kỳ nhân viên Dữ liệu hàng không	Nhân viên phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	5	1	5	5	2.300	Tháng 2-5	
3.4	**Huấn luyện chuyển loại**										
3.5	**Huấn luyện phục hồi**										
3.6	**Huấn luyện bồi dưỡng, nâng cao (bổ túc, bổ sung, cập nhật...)**								**2.300**		
3.6.1	Huấn luyện bổ túc kiến thức về khu vực hoạt động của sân bay trên mặt đất	Nhân viên phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	Phòng BĐ-PTB	5	1	5	5	2.300	Tháng 2-5	
II.2	**Huấn luyện cho nhân viên khác**								**8.460**		
1	**Huấn luyện năng định**										
2	**Huấn luyện định kỳ**								**8.460**		
2.1	Quản trị hệ thống AIS Gia Lâm	Nhân viên phòng BĐKT	Phòng BĐKT	Phòng BĐKT	3	2	8	16	2.940	Tháng 4-12	
2.2	Bảo đảm kỹ thuật hệ thống AIS tại Gia Lâm	Nhân viên phòng BĐKT	Phòng BĐKT	Phòng BĐKT	3	4	5	20	5.520	Tháng 4-12	
II.3	**Nội dung khác**								**312.000**		
3.1	Sửa đổi, bổ sung Giáo trình chuyên môn		Phòng Nghiệp vụ	Các đơn vị liên quan					130.000	Tháng 1-3	
3.2	Xây dựng giáo trình huấn luyện định kỳ cho Huấn luyện viên Thủ tục bay		Phòng Nghiệp vụ	Các đơn vị liên quan					5.000	Tháng 1-3	
3.3	Chi phí đào tạo khác (tiền công tác phí, chi phí ăn, ở, đi lại khi giảng dạy, tham gia các khóa học……; chi phí liên quan đến kiểm tra cấp giấy phép năng định.....) và các khóa chuyên môn nghiệp vụ khác để đảm bảo an toàn			Các đơn vị liên quan					177.000	Tháng 1-12	

Phụ lục I.10
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI BẰNG TIỀN KHÁC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 (Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)	Giá trị thực hiện kế hoạch theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Vì sự tiến bộ phụ nữ	100.000	2.100	2.100	37.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	42.100	2.000	2.000	-Tiểu ban VSTBPN -Phòng TCCB-LĐ chủ trì phụ cấp	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Phụ cấp VSTBPN: 25 triệu; - Các hoạt động nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, Ngày thành lập Hội liên hiệp phụ nữ VN 20/10
2	Công tác thanh niên	125.640			11.290			19.200	82.500		6.950			5.700	Đoàn Thanh niên	Phòng KH, TC	Các hoạt động của ĐTN
3	Sách báo, công tác chính trị	60.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	Văn phòng (Các khoản phụ cấp do phòng TCCB-LĐ chủ trì)	Phòng KH, TC	Bao gồm Báo chí, các hoạt động phong trào, phụ cấp Đảng, tọa đàm BBT Website, tiểu ban PCTN.
4	Khánh tiết, vệ sinh môi trường, rác thải, xử lý chất thải độc hại	306.000	197.450	7.150	10.450	7.150	7.150	10.450	7.150	7.150	10.450	7.150	7.150	27.150	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- HĐ số 0401/2019/HĐ/TTTHK-TB ngày 04/1/2019, thời gian thực hiện HĐ 12 tháng từ 01/01/2022 đến 31/12/2022. Hợp đồng tự động gia hạn. - HĐ dịch vụ đảm bảo vệ sinh môi trường tại TTTBTTHK số 0401/2019/HĐ/TTHK-TB
5	Nước uống	124.000			31.000			31.000			31.000			31.000	Các đơn vị trực thuộc trung tâm	Phòng TC và các đơn vị liên quan	
7	Lệ phí ngân hàng	102.000	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	Phòng TC		
8	Vật rẻ tiền (DCVP)	160.000	80.000						80.000						Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
9	Dân quân tự vệ an ninh quốc phòng	2.000	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167	165	165			
10	Dịch tài liệu chuyên môn	20.000						20.000							Phòng Nghiệp vụ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
11	Khám sức khỏe định kỳ	128.000					34.000			55.000				39.000	Các đơn vị liên quan	TT	
12	Chi khác (Bồi dưỡng bằng hiện vật; Phụ cấp trách nhiệm ATVSV,...)	74.000	5.800	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
	Tổng cộng	**1.201.640**	**299.017**	**29.117**	**109.707**	**29.117**	**63.117**	**102.617**	**191.617**	**84.117**	**70.367**	**69.117**	**29.015**	**124.715**			

PHỤ LỤC II
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**Các dự án đầu tư xây dựng**		**207.035.713**	**94.566.807**														
1	**Dự án chuyển tiếp từ năm 2022**		**205.085.713**	**92.616.807**	**1.965.161**	**27.053.279**	**124.732**	**127.515**	**277.149**	**127.515**	**127.515**	**127.515**	**39.627.593**	**22.880.909**		**162.925**		
1.1	**Đầu tư Hệ thống Quản lý tin tức Hàng không (AIM)**	QIII/2018-QI/2023	**95.484.478**	**29.055.489**	**1.841.161**	**26.762.037**	**124.732**		**149.634**							**162.925**	**Ban QLTHDAAIM**	
1.1.1	Gói thầu số 1 "Tư vấn thiết kế hạ tầng mạng Hệ thống AIM"		348.477	17.424												17.424		Cột số 4: ghi theo giá hợp đồng ký kết (Hợp đồng số: 1405/2018/HĐTV/TTHK/CPĐT ngày 18/10/2018)
1.1.2	Gói thầu số 2 "Cung cấp hệ thống quản lý tin tức hàng không (AIM) và dịch vụ kèm theo"		83.112.427	28.474.136	1.762.099	26.712.037												- Cột số 4 : ghi theo giá dự toán gói thầu được phê duyệt (Quyết định số 634/QĐ-TTHK ngày 05/6/2019) - Cột số 5: + Thuế nhà thầu của lần thanh toán lần 1: 1.762.099.000đ + Thanh toán lần 2 (phần còn lại của giá Hợp đồng gói 2): 24.622.562.00đ +Thuế Nhà thầu thanh toán lần 2: 2.089.475.000đ Tỷ giá EUR của Gói thầu số 2 tạm tính: 1EUR=24.500VND.
1.1.3	Gói thầu số 3 "Tư vấn giám sát"		287.115	14.356												14.356		Cột số 4: ghi theo giá trúng thầu, ký hợp đồng (Hợp đồng số : 760/2022/TTHK/CONINCO ngày 10/8/2022).
1.1.4	Gói thầu số 4 "Tư vấn rà soát an ninh mạng"		481.000	24.050												24.050		Cột số 4: ghi theo giá trúng thầu, ký hợp đồng (Hợp đồng số 526/2022/TTHK/BMAT ngày 26/5/2022)
1.1.5	Gói thầu số 5 "Triển khai hạ tầng mạng phục vụ lắp đặt hệ thống AIM"		1.911.724	95.585												95.585		Cột số 4: ghi theo giá trúng thầu, ký hợp đồng (Hợp đồng số 526/2022/TTHK/BMAT ngày 26/5/2022)
1.1.6	Gói thầu số 6 " Kiểm toán dự án"		424.964	230.206	69.062				149.634							11.510		Cột số 4: Giá gói thầu theo Tổng dự toán (Quyết định số 2562/QĐ-QLB ngày 31/5/2019) .
1.1.7	Chi phí QLDA		663.353	199.732	10.000	50.000	124.732	15.000										Cột số 4: Giá trị theo Quyết định số 287/QĐ-TTHK ngày 15/3/2019
1.1.8	Chi phí khảo sát phục vụ lập BCNCKT		44.468															Cột số 4: Giá trị theo Quyết định số 417/QĐ-HĐTV ngày 31/8/2018
1.1.9	Chi phí mở L/C		52.417															Cột số 4: ghi theo giá trị Tổng dự toán (Quyết định số 2562/QĐ-QLB ngày 31/5/2019) được phê duyệt.

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện năm 2023 *(Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)*	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1.1.10	Chi phí dự phòng		3.308.487															Cột số 4: ghi theo giá trị Tổng dự toán (Quyết định số 2562/QĐ-QLB ngày 31/5/2019) được phê duyệt.
1.2	**Xây dựng cơ sở dữ liệu địa hình và chướng ngại vật điện tử hàng không (eTOD) khu vực 2 và 3 của các sân bay Điện Biên, Thọ Xuân, Chu Lai, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo**	QIV/2021-QIV/2023	**109.601.235**	**63.561.318**	**124.000**	**291.242**		**127.515**	**127.515**	**127.515**	**127.515**	**127.515**	**39.627.593**	**22.880.909**			**Tổ Giúp việc QLTHDA**	Cột số 4: ghi theo giá trị TMĐT được phê duyệt (Quyết định số 490/QĐ-QLB ngày 29/11/2021)
1.2.1	Gói thầu số 1 "Cung cấp bộ CSDL eTOD khu vực 2 và 3 của các sân bay Điện Biên, Thọ Xuân, Chu Lai, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo"		103.508.305	59.441.390									39.627.593	19.813.797				Cột số 4: ghi theo Giá ký hợp đồng. (Hợp đồng số: 813/2022/TTHK/SAMCOM ngày 18/8/2022)
1.2.2	Gói thầu số 2 "Kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu (Tư vấn giám sát)"		3.475.120	3.301.365		291.242								3.010.123				Cột số 4: ghi theo Giá ký hợp đồng. (Hợp đồng số: 814/2022/TTHK/KHKT ngày 19/8/2022)
1.2.3	Gói thầu số 3 "Kiểm toán dự án"		284.944	56.989										56.989				Cột số 4: ghi theo giá trị TMĐT được phê duyệt (Quyết định số 490/QĐ-QLB ngày 29/11/2021)
1.2.4	Chi phí QLDA		989.108	761.574	124.000			127.515	127.515	127.515	127.515	127.515						Cột số 4: ghi theo giá trị Chi phí QLDA được phê duyệt (Quyết định số 928/QĐ-TTHK ngày 15/9/2022)
1.2.5	Chi phí dự phòng		1.085.161															Cột số 4: ghi theo giá trị TMĐT được phê duyệt (Quyết định số 490/QĐ-QLB ngày 29/11/2021)
2	**Dự án đăng ký mới**		**1.950.000**	**1.950.000**						**585.000**			**1.267.500**		**97.500**			
2.1	Hệ thống lưu trữ dữ liệu (SAN)	2023	1.950.000	1.950.000						585.000			1.267.500		97.500		**Tổ Giúp việc QLTHDA**	
II	**Đầu tư nhỏ lẻ**	2023	**275.000**	**275.000**									**275.000**					
	Tổng cộng (I+II)		**207.310.713**	**94.841.807**	**1.965.161**	**27.053.279**	**124.732**	**127.515**	**277.149**	**712.515**	**127.515**	**127.515**	**41.170.093**	**22.880.909**	**97.500**	**162.925**		

Phụ lục II.1
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NHỎ LẺ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 /01/2023 của Giám đốc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng giá trị	Giá trị thực hiện năm 2023 (Theo QĐ số 6845/QĐ-QLB ngày 30/12/2022)				Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
				ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Máy tính xách tay phục vụ công tác chuyên môn	12	65.000	Chiếc	1	65.000	65.000									65.000				Tổ Giúp việc	BĐKT, VP, KH, TC	
2	Máy in màu A3	12	60.000	Chiếc	1	60.000	60.000									60.000				Tổ Giúp việc	BĐKT, VP, KH, TC	
3	Máy tính cấu hình cao	12	150.000	Bộ	2	75.000	150.000									150.000				Tổ Giúp việc	BĐKT, VP, KH, TC	
	Tổng cộng		**275.000**				**275.000**									**275.000**						

Phụ lục III.1: PHÂN KỲ TIẾN ĐỘ DỰ ÁN: ĐẦU TƯ HỆ THỐNG QUẢN LÝ TIN TỨC HÀNG KHÔNG (AIM)

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03/01/20 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Tổng mức đầu tư: 95.484.478.000 đ

Thời gian thực hiện: QIII/2018-QI/2023

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN THỰC HIỆN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				
	Kết thúc hoàn thành năm 2018				
II	**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**	**37 tháng**	**Tháng 02/2022**	**Tháng 5/2023**	
1	**Gói thầu 1: Tư vấn thiết kế hạ tầng mạng Hệ thống AIM: Đã hoàn thành**				
2	**Gói thầu 2: Cung cấp hệ thống quản lý tin tức hàng không AIM và dịch vụ kèm theo: Đã hoàn thành**				
3	**Gói thầu 3: Tư vấn giám sát: Đã hoàn thành**				
4	**Gói thầu 4: Tư vấn rà soát an ninh mạng: Đã hoàn thành**				
5	**Gói thầu 5: Triển khai hạ tầng mạng phục vụ lắp đặt hệ thống: Đã hoàn thành**				
6	**Gói thầu 6: Kiểm toán dự án**	**37 tháng**	**Tháng 02/2022**	**Tháng 5/2023**	
6.1	Lập, trình, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	01 tháng	Tháng 02/2022	Tháng 03/2022	Ban QLTHDA
6.2	Lập, trình Thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ, dự toán	01 tháng	Tháng 02/2022	Tháng 02/2022	Ban QLTHDA
6.3	Lựa chọn Nhà thầu, Thẩm định, phê duyệt KQLCNT, Đăng tải KQLCNT và thông báo KQLCNT	01 tháng	Tháng 12/2022	Tháng 12/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu
6.4	Hoàn thiện, ký kết Hợp đồng	01 tháng	Tháng 12/2022	Tháng 01/2023	Trung tâm, Nhà thầu
6.5	**Thực hiện Hợp đồng**	**04 tháng**	**Tháng 01/2023**	**Tháng 5/2023**	
6.5.1	Theo dõi, thực hiện hợp đồng	04 tháng	Tháng 01/2023	Tháng 5/2023	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu
6.5.2	Kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu theo hợp đồng	01 tháng	Tháng 04/2023	Tháng 5/2023	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu

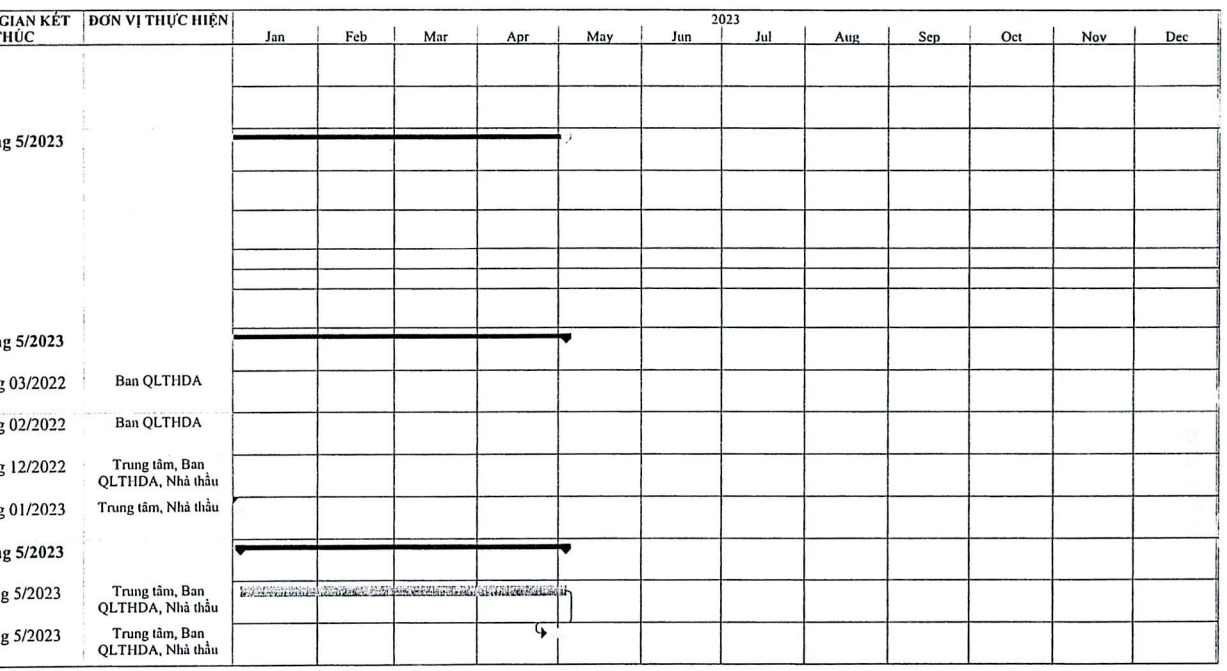

Phụ lục III.2: PHÂN KỲ TIẾN ĐỘ DỰ ÁN: eTOD KHU VỰC 2 VÀ 3 CỦA 8 SÂN BAY

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 05 / 01 /2023 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Tổng mức đầu tư: 109.601.235.000 đ

Thời gian thực hiện: QIV/2021-QIV/2023

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	ĐƠN VỊ THỰC	2023 Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
	Dự án "Xây dựng Cơ sở dữ liệu địa hình và chướng ngại vật điện từ hàng không (eTOD) khu vực 2 và 3 của các sân bay Điện Biên, Thọ Xuân, Chu Lai, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo"																
I	**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI VÀ KẾ HOẠCH LCNT**	**01 tháng**	**Tháng 11/2021**	**Tháng 01/2021**													
	Phê duyệt Dự án, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Khung tiêu chuẩn áp dụng dự án	01 tháng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2021	Trung tâm												
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**		**Tháng 11/2021**	**Tháng 01/2022**													
1	Uỷ quyền trách nhiệm, quyền hạn của Chủ đầu tư, thành lập Bộ phận giúp việc quản lý và thực hiện dự án	02 tháng	Tháng 11/2021	Tháng 01/2022	TCT												
2	Thành lập Tổ Giúp việc Quản lý thực hiện dự án	01 tháng	Tháng 01/2022	Tháng 01/2022	Trung tâm												
III	**GÓI THẦU SỐ 1**	**18 tháng**	**Tháng 3/2022**	**Tháng 9/2023**													
1	**Dự toán, E-Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) GT1**	**01 tháng**	**Tháng 3/2022**	**Tháng 3/2022**													
1.1	Thành lập Tổ Thẩm định Dự toán, E-HSMT GT1	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Trung tâm												
1.2	Trình Dự toán, E-HSMT GT1	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Tổ DA												
1.3	Thẩm định Dự toán, E-HSMT GT1	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Tổ TĐ												
1.4	Phê duyệt Dự toán, E-HSMT GT1	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Trung tâm												
2	**Phát hành E-HSMT GT1**	**01 tháng**	**Tháng 3/2022**	**Tháng 4/2021**													
2.1	Thông báo mời thầu GT1	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Trung tâm												
2.2	Phát hành E-HSMT GT1 (E-HSMT)	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 4/2022	Tổ DA												
2.3	Đóng thầu / Mở thầu GT1	01 tháng	Tháng 4/2022	Tháng 4/2022	Tổ DA												
3	**Kết quả Lựa chọn nhà thầu**	**04 tháng**	**Tháng 4/2022**	**Tháng 8/2022**													
3.1	Đánh giá E-Hồ sơ đề xuất kỹ thuật GT1	01 tháng	Tháng 4/2022	Tháng 5/2022	Tổ DA												
3.2	Thẩm định kết quả đánh giá E-Hồ sơ đề xuất kỹ thuật GT1	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Tổ TĐ												
3.3	Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Tổ DA												
3.4	Phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật GT1	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Trung tâm												
3.5	Mở thầu E-Hồ sơ đề xuất tài chính GT1 (E-HSĐXTC)	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Tổ DA												
3.6	Đánh giá E-HSĐXTC GT1	02 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 7/2022	Tổ DA												
3.7	Trình kết quả đánh giá E-HSĐXTC, thương thảo hợp đồng, trình kết quả lựa chọn nhà thầu GT1	01 tháng	Tháng 7/2022	Tháng 7/2022	Tổ DA												
3.8	Thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu	01 tháng	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tổ TĐ												
3.9	Giải trình, tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Tổ DA												
3.10	Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu GT1	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Trung tâm												
3.11	Thông báo, chấp thuận E-HSDT, đăng tin	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Trung tâm												
4	**Hợp đồng GT1**	**13 tháng**	**Tháng 8/2022**	**Tháng 9/2023**													
4.1	**Hoàn thiện hợp đồng**	**01 tháng**	**Tháng 8/2022**	**Tháng 8/2022**	Trung tâm												
4.2	**Ký kết hợp đồng**	**01 tháng**	**Tháng 8/2022**	**Tháng 8/2022**	Trung tâm												
4.3	**Thực hiện hợp đồng**	**13 tháng**	**Tháng 8/2022**	**Tháng 9/2023**	Trung tâm												
4.3.1	Xây dựng CSDL và Nghiệm thu GĐ 1, 2, 3 khu vực 2 sân bay Điện Biên	04 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 11/2022	Trung tâm												
4.3.2	Xây dựng CSDL các sân bay còn lại	12 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2023	Trung tâm												
4.3.3	Nghiệm thu GĐ 1, 2, 3 các sân bay còn lại	01 tháng	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Trung tâm												
IV	**GÓI THẦU SỐ 2**	**17 tháng**	**Tháng 3/2022**	**Tháng 8/2023**													
1	**Dự toán, E-Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) GT2**	**01 tháng**	**Tháng 3/2022**	**Tháng 3/2022**													
1.1	Thành lập Tổ Thẩm định Dự toán, E-HSMT GT2	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Tổ DA												
1.2	Trình Nhiệm vụ, Dự toán, E-HSMT GT2	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Tổ TĐ												
1.3	Thẩm định Nhiệm vụ, Dự toán, E-HSMT GT2	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Trung tâm												
1.4	Phê duyệt Nhiệm vụ, Dự toán, E-HSMT GT2	01 tháng	Tháng 3/2022	Tháng 3/2022	Trung tâm												
2	**Phát hành E-HSMT GT2**	**01 tháng**	**Tháng 4/2022**	**Tháng 4/2022**													
2.1	Thông báo mời thầu GT2	01 tháng	Tháng 4/2022	Tháng 4/2022	Trung tâm												
2.2	Phát hành E-HSMT GT2	01 tháng	Tháng 4/2022	Tháng 4/2022	Tổ DA												
2.3	Đóng thầu / Mở thầu GT2	01 tháng	Tháng 4/2022	Tháng 4/2022	Tổ DA												
3	**Kết quả Lựa chọn nhà thầu**	**03 tháng**	**Tháng 4/2022**	**Tháng 8/2022**													
3.1	Đánh giá E-Hồ sơ đề xuất kỹ thuật GT2	01 tháng	Tháng 4/2022	Tháng 5/2022	Tổ DA												
3.2	Thẩm định kết quả đánh giá E-Hồ sơ đề xuất kỹ thuật GT2	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Tổ TĐ												
3.3	Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Tổ DA												

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	ĐƠN VỊ THỰC
3.4	Phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật GT2	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Trung tâm
3.5	Mở thầu E-Hồ sơ đề xuất tài chính GT2 (E-HSĐXTC)	01 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 5/2022	Tổ DA
3.6	Đánh giá E-HSĐXTC GT2	02 tháng	Tháng 5/2022	Tháng 7/2022	Tổ DA
3.7	Trình kết quả đánh giá E-HSĐXTC, thương thảo hợp đồng, trình kết quả lựa chọn nhà thầu GT2	01 tháng	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tổ DA
3.8	Thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Tổ TĐ
3.9	Giải trình, tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Tổ DA
3.10	Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu GT2	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Trung tâm
3.11	Thông báo, chấp thuận E-HSDT, đăng tin	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Trung tâm
4	**Hợp đồng GT2**	**12 tháng**	**Tháng 8/2022**	**Tháng 8/2023**	
4.1	Hoàn thiện hợp đồng	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Trung tâm
4.2	Ký kết hợp đồng	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2022	Trung tâm
4.3	Thực hiện hợp đồng	12 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 8/2023	Trung tâm
V	**GÓI THẦU SỐ 3**	**05 tháng**	**Tháng 6/2023**	**Tháng 11/2023**	
1	Trình xem xét Nhiệm vụ, Dự toán GT3	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 6/2023	Tổ DA
2	Thẩm định Nhiệm vụ, Dự toán GT3	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 6/2023	Các phòng Trung tâm
3	Phê duyệt Nhiệm vụ, Dự toán GT3	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 6/2023	Trung tâm
4	Mời tham gia chỉ định thầu	02 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 6/2023	Trung tâm
5	Giao nhận hồ sơ năng lực (NT chuẩn bị HSNL)	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 6/2023	NT
6	Xem xét HSNL	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tổ DA
7	Trình, phê duyệt nhà thầu chỉ định thầu	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023	Tổ DA
8	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023	Tổ DA
9	Trình kết quả chỉ định thầu	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023	Tổ DA
10	Thẩm định kết quả chỉ định thầu	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023	Tổ TĐ
11	Phê duyệt Kết quả chỉ định thầu	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023	
12	Đăng tin Kết quả chỉ định thầu	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Trung tâm
13	Ký kết hợp đồng	01 tháng	Tháng 8/2023	Tháng 8/2023	Trung tâm
14	Thực hiện hợp đồng	03 tháng	Tháng 8/2023	Tháng 11/2023	Trung tâm
VI	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**16 tháng**	**Tháng 8/2022**	**Tháng 12/2023**	
1	Trình, phê duyệt Chi phí quản lý dự án	01 tháng	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tổ DA
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án; Thanh toán các chi phí khác	15 tháng	Tháng 9/2022	Tháng 9/2022	Tổ DA
VII	**QUYẾT TOÁN**	**02 tháng**	**Tháng 9/2023**	**Tháng 11/2023**	
1	Chuẩn bị Hồ sơ quyết toán	01 tháng	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	
2	Trình Đề nghị phê duyệt quyết toán dự án	01 tháng	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	
	Phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án				

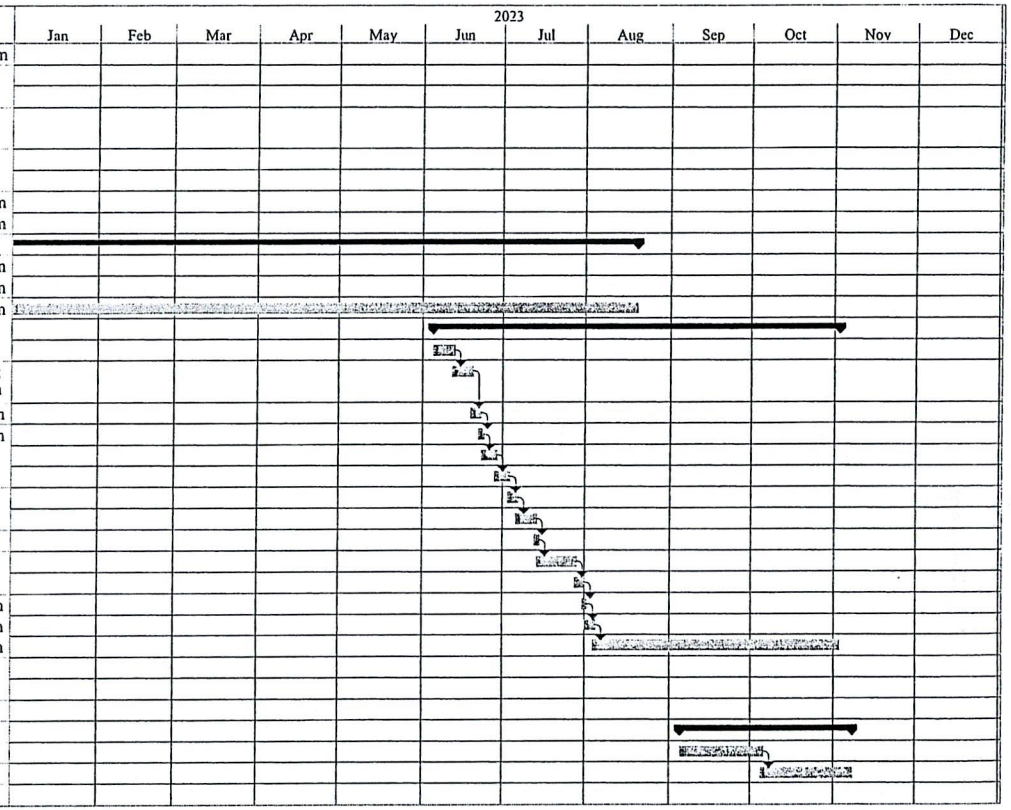

Phụ lục III.3: PHÂN KỲ TIẾN ĐỘ DỰ ÁN: HỆ THỐNG LƯU TRỮ DỮ LIỆU (SAN)

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTHK ngày 03 / 01 /2023 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Tổng mức đầu tư: 1.950.000.000 đ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN THỰC HIỆN (tháng)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	THỜI GIAN KẾT THÚC
I	**GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**	**01 tháng**	**Tháng 2/2023**	**Tháng 3/2023**	**Wed 15-03-23**
1	Lập, trình, thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ lập dự án	01 tháng	Tháng 02/2023	Tháng 02/2023	Fri 17-02-23
2	Lập, trình, thẩm định, phê duyệt Phương án thực hiện nhiệm vụ	01 tháng	Tháng 02/2023	Tháng 02/2023	Tue 28-02-23
3	Lập, trình, thẩm định, phê duyệt BCKTKT, KHLCNT, dự toán dự án	01 tháng	Tháng 02/2023	Tháng 3/2023	Wed 15-03-23
II	**GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**	**01 tháng**	**Tháng 3/2023**	**Tháng 4/2023**	**Thu 13-04-23**
1	Lập, trình, thẩm định, phê duyệt dự toán	01 tháng	Tháng 3/2023	Tháng 3/2023	Wed 29-03-23
2	Lập, trình, thẩm định, phê duyệt HSMT	01 tháng	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Thu 13-04-23
3	**Lựa chọn nhà thầu**	**02 tháng**	**Tháng 4/2023**	**Tháng 5/2023**	**Fri 26-05-23**
3.1	Thông báo mời thầu; Phát hành E-HSMT; thành lập Tổ CG; Tiếp nhận E-HSDT; Đóng thầu; Mở thầu	01 tháng	Tháng 4/2023	Tháng 4/2023	Mon 24-04-23
3.2	Đánh giá E-HSDT, trình, thẩm định, Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu; Thông báo KQLCNT	01 tháng	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Fri 26-05-23
4	**Hợp đồng**	**04 tháng**	**Tháng 5/2023**	**Tháng 9/2023**	**Wed 27-09-23**
4.1	Hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu; Thực hiện các thủ tục ký kết hợp đồng; Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Ký hợp đồng	01 tháng	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Thu 01-06-23
4.2	Thực hiện hợp đồng	03 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 8/2023	Wed 30-08-23
4.3	Kiểm tra, nghiệm thu, thanh toán	01 tháng	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Wed 27-09-23
III	**QUYẾT TOÁN DỰ ÁN**	**01 tháng**	**Tháng 9/2023**	**Tháng 10/2023**	**Fri 27-10-23**

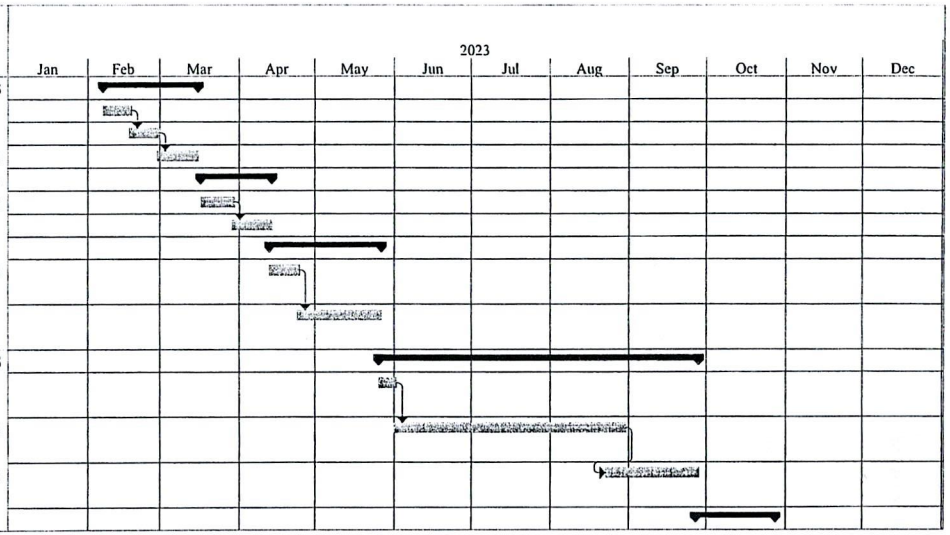

Phụ lục III.4: PHÂN KỲ TIẾN ĐỘ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NHỎ LẺ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTKH ngày 03 / 01 /2023 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Tổng mức đầu tư: 275.000.000 đ
Thời gian thực hiện: 2023

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN THỰC HIỆN (tháng)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	2023											
					Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**	**01 tháng**	**Tháng 6/2023**	**Tháng 7/2023**												
1.1	Nhiệm vụ lập Dự toán	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 6/2023												
1.2	BCKTKT, Dự toán gói thầu, KHLCNT	01 tháng	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023												
1.3	Đăng tin KHLCNT	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023												
II	**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**	**03 tháng**	**Tháng 7/2023**	**Tháng 9/2023**												
2.1	Lập, trình và phê duyệt E-HSMT	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 7/2023												
2.2	Lựa chọn nhà thầu	01 tháng	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023												
2.2	Hoàn thiện, ký kết, theo dõi hợp đồng	01 tháng	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023												
III	**KẾT THÚC ĐẦU TƯ (QUYẾT TOÁN DỰ ÁN)**	**01 tháng**	**Tháng 9/2023**	**Tháng 9/2023**												